

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2020/DS-PT
Ngày 06 - 11 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2020/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1982 - Chủ hộ kinh doanh Phan Thị Mỹ L.

Hộ khẩu thường trú: số 20A6, khu phố 1, phường X, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: số 176/1, ấp Y, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: số 13/1, ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1981 - Chủ hộ kinh doanh Đức M;

Địa chỉ: số 85/3, ấp R, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị Thúy V, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: số 97/2, ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M và bà V: Ông Lê Văn M1, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: số 129/2, ấp U, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1977; Địa chỉ: 176/1 ấp Y, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1987; Địa chỉ: số 13/1, ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đức M, bà Trần Thị Thúy V.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre (Quyết định kháng nghị số: 335/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 23/9/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái B là bà Phạm Thị L1 trình bày:

Bà L là chủ hộ kinh doanh Phan Thị Mỹ L theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngày 26/11/2018, ngành nghề đăng ký là kinh doanh thức ăn và thuốc thủy sản B2. Từ năm 2012, bà L giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa với vợ chồng ông Nguyễn Đức M và bà Trần Thị Thúy V, hợp đồng không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, mua bán dưới hình thức công nợ, thanh toán dần và tất toán công nợ vào ngày 31/12 mỗi năm (công nợ bằng 0 đồng) và đúng hạn với sản lượng phải đạt 500 tấn/năm thì bà L sẽ chiết khấu thưởng doanh số tất nợ cho ông M, bà V là 500 đồng/kg thức ăn, thời gian được hưởng doanh số, tất nợ trễ nhất là vào ngày 31/12 hằng năm. Nếu ông M, bà V không tất toán được công nợ bằng 0 đồng vào ngày 31/12 thì sẽ không được hưởng phần chiết khấu.

Quá trình mua bán, ông M, bà V có thực hiện trả tiền, nhưng tính đến ngày 15/6/2019 hai bên đối chiếu công nợ và ông M ký xác nhận chưa thanh toán số tiền mua hàng của bà L là 1.871.663.852 đồng. Ngày 21/6/2019, ông M, bà V trả cho bà L 100.000.000 đồng, còn nợ lại 1.771.663.852 đồng. Do ông M, bà V không tất toán được công nợ bằng 0 đồng vào ngày 31/12 mỗi năm nên không được hưởng

chiết khấu. Do ông M, bà V vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà L ngừng không bán hàng cho ông M, bà V nữa và bà L khởi kiện yêu cầu ông M, bà V phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L 1.771.663.852 đồng, đồng thời yêu cầu ông M, bà V trả lãi do chậm trả nợ gốc tính từ ngày ông M, bà V ngưng giao dịch với bà L là ngày 22/6/2019 đến ngày 27/3/2020 là 09 tháng 05 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng (1.771.663.852 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng 05 ngày) với số tiền lãi 134.794.091 đồng và tính lãi phát sinh từ ngày 28/3/2020 đến ngày Tòa giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án vào ngày 22/6/2020, ông M1 có đồng ý trong thời hạn 01 tháng (từ ngày 22/6/2020 đến 22/7/2020) ông M, bà V trả tiền mặt cho bà L đủ một lần, thì bà L sẽ đồng ý bớt cho ông M, bà V số tiền mặt là 400.000.000 đồng, nếu hết hạn không trả như thỏa thuận thì đồng ý Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật là ông M, bà V phải trả đủ cho bà L số tiền nợ là 1.771.663.852 đồng. Như vậy, ông M, bà V vẫn không thực hiện được như đã thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bà L1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông M, bà V phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền nợ 1.771.663.852 đồng (Một tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm năm mươi hai đồng). Đối với khoản nợ lãi, bà L yêu cầu ông M, bà V phải trả cho bà L số tiền là 134.794.091 đồng (tính từ ngày 22/6/2019 đến ngày 27/3/2020), bà L đã tự nguyện rút yêu cầu trả lãi theo đơn khởi kiện và không yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 28/3/2020 đến ngày xét xử, yêu cầu ông M, bà V trả một lần khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật.

Đối với việc ông M, bà V yêu cầu bà L phải tính chiết khấu phần doanh số cho ông M, bà V số tiền 247.797.000 đồng thì mới đồng ý trả nợ còn lại, bà L không đồng ý với lý do, ông M và bà V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận (công nợ bằng 0 đồng) nên không được hưởng chiết khấu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đức M, bà Trần Thị Thúy V là ông Lê Văn M1 trình bày:

Ông M là chủ hộ kinh doanh Đức M theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngày 03/11/2014. Ông M, bà V thừa nhận từ năm 2012 có hợp đồng mua bán hàng hóa với bà Phan Thị Mỹ L, hợp đồng không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, việc mua bán thức ăn với hình thức công nợ, thanh toán dần và quyết toán nợ vào ngày 31/12 của mỗi năm, có thỏa thuận nếu sản lượng phải đạt 500 tấn/năm thì bà L sẽ chiết khấu thưởng doanh số tất nợ là 500 đồng/01kg thức ăn cho ông M, bà V. Tính chi tiết công nợ đến ngày 15/6/2019 vợ chồng ông M, bà

V còn nợ của bà L 1.871.663.852 đồng, đến ngày 21/6/2019 có trả cho bà L 100.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 1.771.663.852 đồng đúng như lời trình bày của bà L1 tại tòa.

Nguyên nhân ông M, bà V chưa trả số nợ cho bà L là do trong năm 2018 ông M, bà V vẫn còn hợp đồng với bà L đến tháng 10/2018, bà L đơn phương chấm dứt hợp đồng không giao thức ăn cho ông M, bà V để ông bà giao thức ăn cho những người nuôi tôm. Trước khi chấm dứt hợp đồng, bà L không thông báo để ông M và bà V thương lượng với người nuôi tôm, làm ông M và bà V không có thức ăn cùng loại giao cho người nuôi tôm gây thiệt hại tôm của họ dẫn đến nhiều người không trả tiền thức ăn cho ông M, bà V.

Theo phần chiết khấu tính đến ngày 07/10/2018, thức ăn nhận từ bà L là 495.594kg, hưởng chiết khấu là 247.797.000 đồng (495.594kg x 500đ/01kg), nếu bà L đồng ý tính trừ chiết khấu nêu trên thì ông M, bà V sẽ trả số tiền nợ còn lại là 1.523.866.852 đồng cho bà L. Ông thừa nhận, tại biên bản hòa giải của Tòa án vào ngày 22/6/2020, ông có đồng ý trong thời hạn 01 tháng (từ ngày 22/6/2020 đến 22/7/2020) ông M, bà V trả tiền mặt cho bà L đủ 01 lần thì bà L sẽ đồng ý bớt cho ông M, bà V số tiền mặt là 400.000.000 đồng, nếu hết hạn không trả như thỏa thuận thì đồng ý Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật là ông M, bà V phải trả đủ cho bà L số tiền nợ là 1.771.663.852 đồng, nhưng ông M và bà V đã không thực hiện được như đã thỏa thuận.

Tại phiên tòa, ông M1 yêu cầu bà L tính chiết khấu cho ông M, bà V là 247.797.000 đồng thì ông M, bà V sẽ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền còn nợ 1.523.866.852 đồng và xin trả dần cho đến cuối năm 2020 hết nợ.

Tại Bản án kinh doanh thương mại số: 01/2020/KDTM-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại (Đã hợp nhất theo Văn bản số 03/VBHN-VPQH ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng Quốc hội); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L đối với ông Nguyễn Đức M và bà Trần Thị Thúy V về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Buộc ông M và bà V có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà L số tiền mua

thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản là 1.771.663.852 (Một tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm năm mươi hai) đồng. Về lãi suất bà Phan Thị Mỹ L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/9/2020, bị đơn ông M, bà V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với lý do Tòa sơ thẩm không tính chiết khấu trừ vào số tiền ông bà phải trả cho bà L là 1.771.663.852 đồng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng khấu trừ tiền chiết khấu là 247.797.000 đồng còn lại là 1.523.866.852 đồng.

Ngày 23/9/2020, tại Quyết định kháng nghị số: 335/QĐKNPT-VKS-KDTM của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị bản án sơ thẩm, với lý do Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông M, bà V liên đới trả số tiền còn nợ cho bà L nhưng lại không căn trừ số tiền chiết khấu vào số tiền nợ gốc làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà V là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị, các đương sự không tự thỏa thuận được giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn theo hướng khấu trừ phần chiết khấu vào tiền nợ gốc ông M, bà V còn nợ bà L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Căn cứ ý kiến thống nhất và sự thừa nhận của các bên, từ năm 2012 đến ngày 07/10/2018, giữa bà Phan Thị Mỹ L - Chủ hộ kinh doanh Phan Thị Mỹ L Minh và ông Nguyễn Đức M - Chủ hộ kinh doanh Đức M có giao kết với nhau hợp đồng bằng lời nói về việc mua bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản,

theo đó vợ chồng ông M làm đại lý cấp 2 bán thức ăn nuôi tôm, thuộc thủy sản cho Đại lý phân phối thuốc thú y, thủy sản B2 do bà L làm đại diện; việc giao kết hợp đồng giữa các bên phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại. Tính đến ngày 15/6/2019, ông M còn nợ bà L số tiền 1.871.663.852 đồng, sau đó ngày 21/6/2019 ông M trả cho bà L 100.000.000 đồng, ông M thừa nhận còn nợ bà L số tiền 1.771.663.852 đồng, sự thừa nhận của ông M là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà L yêu cầu ông M, bà V phải liên đới trả cho bà số tiền nợ còn lại là 1.771.663.852 đồng, bà L tự nguyện rút yêu cầu trả lãi theo đơn khởi kiện và không yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 28/3/2020 đến ngày xét xử. Bà L cho rằng, do ông M, bà V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận (công nợ bằng 0 đồng đến ngày 31/12 hàng năm) nên không được hưởng chiết khấu thương mại doanh số tất nợ là 500 đồng/01kg thức ăn, do đó bà không đồng ý với yêu cầu trừ chiết khấu phần doanh số cho ông M, bà V số tiền 247.797.000 đồng vào tiền nợ gốc. Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông M, bà V có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà L số tiền là 1.771.663.852 đồng, không xem xét yêu cầu tính lãi.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Tại bảng chi tiết công nợ (BL 102-113) thể hiện: năm 2017 nợ cũ năm 2016 đã chiết khấu trừ doanh số 500 đồng/kg thức ăn, ông M còn nợ số tiền 1.858.292.152 đồng, đến ngày 08/12/2017 sau khi chiết khấu 500 đồng x 615.335 ký với số tiền 307.667.500 đồng, ông M còn nợ 2.388.662.725 đồng, năm 2018 thể hiện nợ cũ 2.388.662.725 đồng đã chiết khấu trừ doanh số. Như vậy, ông M bán thức ăn, thuộc thủy sản đạt sản lượng theo quy định đã được hưởng chiết khấu, số tiền chiết khấu này bà L cần trừ vào tiền nợ gốc, mặc dù thực tế ông M vẫn còn nợ tiền bà L, không tất toán hết nợ bằng 0 đồng.

Bà L cho rằng, do ông M không tất toán nợ bằng 0 đồng vào ngày 31/12 hàng năm nên không được hưởng chiết khấu, lời trình bày này của bà L không có chứng cứ chứng minh, không phù hợp với bảng chi tiết công nợ hàng năm. Do đó, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 07/10/2018, ông M bán được 495.594 ký thức ăn, nên ông M phải được hưởng chiết khấu là 495.594 ký x 500 đồng là 247.797.000 đồng. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông M và bà V có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà L số tiền là 1.771.663.852 đồng nhưng lại không cần trừ nợ gốc là 247.797.000 đồng là chưa phù hợp với thực tế thanh toán nợ và chiết khấu giữa các bên.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L được chấp nhận một phần, nên ông M, bà V phải liên đới chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch đối với số tiền bà L được chấp nhận là $1.523.866.852 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 723.866.852 \text{ đồng} = 57.716.000 \text{ đồng}$. Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là $247.797.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.389.850 \text{ đồng}$.

[6] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông M, bà V không phải chịu án phí, hoàn lại cho ông M, bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Đức M, bà Trần Thị Thúy V. Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2020/KDTM-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại (Đã hợp nhất theo Văn bản số 03/VBHN- VPQH ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng Quốc hội); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L đối với ông Nguyễn Đức M và bà Trần Thị Thúy V về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Buộc ông M và bà V có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà L số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản là 1.523.866.852 (Một tỷ, năm trăm hai mươi ba

triệu, tám trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm năm mươi hai) đồng. Về lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức M và bà Trần Thị Thúy V phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí là 57.716.000 (Năm mươi bảy triệu, bảy trăm mười sáu ngàn) đồng.

Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí là 12.389.850 (Mười hai triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm năm mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.444.958 (Ba mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn, chín trăm năm mươi tám) đồng. Hoàn lại cho bà L số tiền 25.055.108 (Hai mươi lăm triệu, không trăm năm mươi lăm ngàn, một trăm lẻ tám) đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Hoàn lại cho Nguyễn Đức M và bà Trần Thị Thúy V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0011780 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương